

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Số: 126./CV-HUD1

V/v Công bố Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý II/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Mẫu CBTT/SGDCK HCM -02 Quy định 340/QĐ-SGDCKHCM)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1
- Mã chứng khoán: HU1
- Trụ sở chính: Số 168 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại: 024.38687557 Fax: 024.38686557
- Nội dung thông tin công bố:**

Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý II/2024

6. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:
www.hud1.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý II/2024

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lương Công Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



Hà Nội, tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	489 187 204 687	418 175 792 253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	41 450 488 773	2 474 855 862
1. Tiền	111	41 450 488 773	2 474 855 862
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	358 509 327 257	346 581 251 508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	114 139 858 193	108 383 419 217
2. Trả trước cho người bán	132	96 491 855 169	98 469 853 662
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	148 204 287 912	140 054 652 646
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 326 674 017	- 326 674 017
IV. Hàng tồn kho	140	67 762 485 985	50 147 998 471
1. Hàng tồn kho	141	67 762 485 985	50 147 998 471
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	21 464 902 672	18 971 686 412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	742 218 646	99 961 818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	20 481 976 012	18 664 949 453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	240 708 014	206 775 141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	142 390 541 890	123 076 708 648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
II. Tài sản cố định	220	8 029 001 969	4 496 843 409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4 392 638 333	860 479 773
- Nguyên giá	222	13 903 025 476	11 467 851 567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 9 510 387 143	- 10 607 371 794
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.636.363.636	3.636.363.636
- Nguyên giá	228	3.636.363.636	3.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	106.346.200.960	90.610.688.103
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	105.118.827.393	89.810.467.840
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.227.373.567	800.220.263
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	28 015 338 961	27 969 177 136
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18 156 000 000	18 156 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	14 546 161 825	14 500 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	- 5 686 822 864	- 5 686 822 864
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	631 577 746 577	541 252 500 901

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	494 913 269 109	404 612 291 940
I. Nợ ngắn hạn	310	494 913 269 109	404 612 291 940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	81 920 828 056	83 129 084 624
2. Người mua trả tiền trước	312	48 854 210 908	16 507 713 902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14 022 241 081	24 716 643 813
4. Phải trả người lao động	314		354 674 230
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	457 353 021	2 847 203 930
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	94 717 744 227	78 397 496 289
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	254 541 323 557	198 242 706 893
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	399 568 259	416 768 259
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	136 664 477 468	136 640 208 961
I. Vốn chủ sở hữu	410	136 664 477 468	136 640 208 961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23 300 417 000	23 300 417 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9 093 716 565	9 069 448 058
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	9 069 448 058	8 919 704 015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24 268 507	149 744 043
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	631.577.746.577	541.252.500.901

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Vũ Thị Hồng Liễu

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024	Năm 203	Năm 2024	Năm 203
I	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	4.182.459.910	51.101.095.919	47.010.325.158	86.337.472.918
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 03)	10		4.182.459.910	51.101.095.919	47.010.325.158	86.337.472.918
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	2.825.468.941	47.904.262.862	43.264.131.998	81.671.011.293
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	20		1.356.990.969	3.196.833.057	3.746.193.160	4.666.461.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.429.913	1.626.557	5.256.469	190.972.871
7. Chi phí tài chính	22	23	557.904.250	279.434.788	1.269.585.779	1.496.142.769
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		557.904.250	279.434.788	1.269.585.779	1.496.142.769
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.023.645.844	2.842.162.335	1.538.065.709	3.257.095.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(221.129.212)	76.862.491	943.798.141	104.195.931
11. Thu nhập khác	31		278.181.818		278.181.818	
12. Chi phí khác	32		47.824.141	742.833	1.191.644.325	742.833
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		230.357.677	(742.833)	(913.462.507)	(742.833)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24	9.228.465	76.119.658	30.335.634	103.453.098
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.845.693	15.372.498	6.067.127	20.839.186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	7.382.772	60.747.160	24.268.507	82.613.912
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0,74	2,19	2,43	8,26

Người lập



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Liễu

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quy II nam 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.682.655.122	83.859.777.620
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.718.389.219)	(133.879.025.173)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(153.137.251)	(835.551.258)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.978.306.284)	(3.460.870.226)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(40.000.000)	(914.143.495)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		21.663.453.581	31.252.564.777
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.355.836.352)	(48.833.639.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.100.439.597	(72.810.886.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(46.161.825)	8.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.256.469	190.972.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.905.356)	8.490.972.871
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		47.075.001.996	104.500.000.000
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>33a</i>		47.075.001.996	104.500.000.000
<i>Chính phủ và REPO chứng khoán</i>	<i>33e</i>			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.158.903.326)	(28.873.815.754)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>34a</i>		(38.158.903.326)	(28.873.815.754)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.916.098.670	75.626.184.246
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		38.975.632.911	11.306.270.198
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.474.855.862	3.879.502.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	41.450.488.773	15.185.772.609

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Vũ Thị Hồng Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hồng Liễu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Hải

**Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 05 năm 2024)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2024 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhập ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7-10
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	1 703 203 398	412 643 021
Tiền gửi Ngân hàng	39 747 285 375	2 062 212 841
Tổng	41.450.488.773	2.474.855.862

1A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	-	-
Tổng	-	-

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	52 494 307 427	52 533 907 427
Công ty CP BĐS TM & DV DL Quang	10.096.935.475	1.255.634.340
Công ty TNHH Hoàng Gia	6.686.059.790	6.686.059.790
TCTY CP Đầu tư PT XD (DIG)	2.000.000.000	9.443.002.568
CTY CP XD & PT CSHT số 9 HN	21.641.165.846	13.899.229.436
Phải thu của khách hàng mua nhà	14 054 666 946	14 237 932 037
Khách hàng khác	7.166.722.709	10.327.653.619
	114.139.858.193	108.383.419.217

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	10 019 571 178	10.019.571.178
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	34 409 201 316	34.409.201.316
Phải trả NCC Gói thầu CV-A2.7 Nam E	11.691.083.638	12.054.634.988
Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đinh Côi	33.767.299.946	35.581.843.748
Người bán khác	6.604.699.091	6.404.602.432
	96.491.855.169	98.469.853.662

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	432.480.000	432.480.000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1.402.500.000	1.402.500.000
Phải thu nội bộ	16.408.152.941	17.717.019.354
BHXH, BHYT, BHTN	848.877.370	731.405.632
Chi phí hoạt động các BĐH dự án	15.078.152.941	3.384.709.139
Phải thu khác	3.885.513.800	5.262.161.219
Tạm ứng	110.148.610.860	90.282.152.306
Tổng	148.204.287.912	119.212.427.650

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	67.762.485.985	50.147.998.471
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	105.118.827.393	89.810.467.840
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.227.373.567	800.220.263
Tổng	174.108.686.945	140.758.686.574

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	742.218.646	99.961.818
Tổng	742.218.646	99.961.818

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u> <u>(VND)</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(VND)</u>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	240.708.014	206.775.141
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	20.481.976.012	18.664.949.453
Tổng	<u>20.722.684.026</u>	<u>18.871.724.594</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u> <u>(VND)</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(VND)</u>
Tạm ứng		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	<u>Số cuối quý</u> <u>(VND)</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(VND)</u>
Kè biển gói thầu NT2.7 Nam Định	6.190.571.214	3.904.858.132
Phần thô, HT mặt ngoài LK28 Kim Chu	-	3.834.390.488
Nhà sinh viên A5+A6 Pháp Vân	32.056.709.364	32.056.709.364
Gói XL-TAS-C Chánh Mỹ	21.803.729.693	1.267.117.350
Các công trình khác	10.125.138.975	9.885.143.400
Các dự án đầu tư	103.932.537.699	89.810.467.840
Tổng	<u>174.108.686.945</u>	<u>140.758.686.574</u>

10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2023	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	40.336.364	11.429.953.567
Tăng trong năm	-	-	-	37.898.000	37.898.000
Mua trong năm	-	-	-	37.898.000	37.898.000
Số dư tại 31/12/2023	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	78.234.364	11.467.851.567
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2023	3.119.131.693	2.407.727.272	4.864.544.910	25.210.230	10.416.614.105
Tăng trong năm (KH)	162.998.890	-	-	27.758.799	190.757.689
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	3.282.130.583	2.407.727.272	4.864.544.910	52.969.029	10.607.371.794
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại 01/01/2023	998.213.328	-	-	15.126.134	1.013.339.462
Tại 31/12/2023	835.214.438	-	-	25.265.335	860.479.773
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2024	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	78.234.364	11.467.851.567
Tăng trong năm	-	-	3.707.583.000	-	3.707.583.000
Mua trong năm	-	-	3.707.583.000	-	3.707.583.000
Giảm trong năm	-	-	1.272.409.091	-	1.272.409.091
Thanh lý	-	-	1.272.409.091	-	1.272.409.091
Số dư tại 30/06/2024	4.117.345.021	2.407.727.272	7.299.718.819	78.234.364	13.903.025.476
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2024	3.282.130.583	2.407.727.272	4.864.544.910	52.969.029	10.607.371.794
Tăng trong năm	81.499.440	-	84.450.502	9.474.498	175.424.440
Do trích khấu hao	81.499.440	-	84.450.502	9.474.498	
Giảm trong năm	-	-	1.272.409.091	-	1.272.409.091
Thanh lý	-	-	1.272.409.091	-	1.272.409.091
Số dư tại 30/06/2024	3.363.630.023	2.407.727.272	3.676.586.321	62.443.527	9.510.387.143
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư tại 01/01/2024	835.214.438	-	-	25.265.335	860.479.773
Số dư tại 30/06/2024	753.714.998	-	3.623.132.498	15.790.837	4.392.638.333

11. Đầu tư vào Công ty con		Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
	Công ty CP xây dựng HUD101	5.406.000.000	5.406.000.000
	Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12.750.000.000	12.750.000.000
	Tổng	18.156.000.000	18.156.000.000

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên k	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư khác	14.546.161.825	14.500.000.000
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & ĐT Phú Yên	1.546.161.825	1.500.000.000
Tổng	15.546.161.825	15.500.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	-	-
Tổng	-	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	43.146.070.842	43.888.506.435
Phải trả đối tượng khác	38.774.757.214	39.240.578.189
Tổng	81.920.828.056	83.129.084.624

14A. Phải trả người lao động			
		Số cuối quý	Số đầu năm
		(VND)	(VND)
	Phải trả người lao động	-	354 674 230
	Tổng	-	354.674.230

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	15.431.531.091	8.294.920.944
KH mua nhà DA 176 Định Công	3.267.321.148	3.179.307.829
BQL DA Phát triển tỉnh Khánh Hòa	1.542.581.220	3.042.581.220
TCT Đường Cao tốc VN (VEC)	27.489.845.706	
Người mua khác	1.122.931.743	1.990.903.909
Tổng	48.854.210.908	16.507.713.902

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Thuế GTGT	12 917 016 208	23 593 701 144
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	79 238 484	96 956 280
Các loại thuế phí khác	1.025.986.389	1.025.986.389
Tổng	14.022.241.081	24.716.643.813

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí lãi vay	218.367.930	218.367.930
Trích trước chi phí thi công CT	238 985 091	2 628 836 000
Tổng	457.353.021	2.847.203.930

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	42.785.016	14.113.200
Phải trả các Đội thi công	38.681.752.218	31.234.519.175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.993.206.993	47.148.863.914
Tổng	94.717.744.227	78.397.496.289

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	71.966.321.561	58 725 094 552
Vay Ngân hàng MSB	-	4 017 612 341
Vay CTY CPĐT & Đô thị HN	171.000.000.000	132 500 000 000
Vay Cá nhân	11.575.001.996	3 000 000 000
	254.541.323.557	198.242.706.893

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04 đến 30/06/2024 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2023 (VND)
Doanh thu bán hàng		472.456.947
Doanh thu theo các HĐ xây dựng		43.925.289.017
Doanh thu khác	4 182 459 910	6.703.349.955
Tổng	4.182.459.910	51.101.095.919

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04 đến 30/06/2024 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2023 (VND)
Giá vốn bán hàng		438.392.801
Giá vốn các HĐ Xây dựng		43.309.793.089
Giá vốn khác	2 825 468 941	4.156.076.972
Tổng	2.825.468.941	47.904.262.862

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04 đến 30/06/2024 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2023 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	3.429.913	1.626.557
Tổng	3.429.913	1.626.557

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/04 đến 30/06/2024 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2023 (VND)
Lãi tiền vay	557.904.250	279.434.788
Tổng	557.904.250	279.434.788

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/04 đến 30/06/2024 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2023 (VND)
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Tổng	-	-

25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/04 đến 30/06/2024 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2023 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.228.465	76.119.658
Thuế TNDN phải nộp	1.845.693	15.372.498

26. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	11.919.704.015	139.490.464.918
Tăng trong năm	-	-	-	-	149.744.043	149.744.043
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	149.744.043	149.744.043
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	9.069.448.058	136.640.208.961
Số dư tại 01/01/2024	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	9.069.448.058	136.640.208.961
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	24.268.507	24.268.507
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	24.268.507	24.268.507
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2024	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	9.093.716.565	136.664.477.468

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Vũ Nhật Tuấn	5.100.000	51.000.000.000	51%	51.000.000.000	51%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%	49.000.000.000	49%
Tổng	10.000.000	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

Báo cáo về ngày trở thành cổ đông lớn của Ông Vũ Nhật Tuấn về việc thực hiện thông tin ngày 18/03/2022: Số lượng cổ phiếu sở hữu sau khi trở thành cổ đông lớn là 5.100.000 cổ phiếu, chiếm 51% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của HU1.

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

*** - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể**

27. Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan
Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Kỳ hoạt động từ 01/04/2023 đến 31/03/2023
Giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng		
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	1.071.377.000	700.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	760.169.985	
Số dư với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2024 VNĐ	30/06/2023 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Trả trước cho người bán	10.019.571.178	9.992.528.740
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Trả trước cho người bán	34.409.201.316	34.306.714.406
b. Các khoản phải trả				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	3.958.322.096	3.891.480.819
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Phải trả người bán	3.130.161.027	-
c. Các khoản phải thu khác				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền cổ tức và phải thu khác	432.480.000	432.480.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Tiền cổ tức	1.402.500.000	1.402.500.000

28. Các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán riêng (Nợ khó đòi đã xử lý)	30/06/2024	1/1/2024
<i>Theo BB hợp HĐQT số 457A Ngày 31/8/2021</i>	(VND)	(VND)
Công ty Đá Quý Thế Giới	376.978.000	376.978.000
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy SHIN	64.166.800	64.166.800
BQL Dự án xây dựng tháp núi Vua	735.355.000	735.355.000
Công ty CpP Sinh học dược phẩm Ba Đ	62.076.414	62.076.414
Tổng	1.238.576.214	1.238.576.214

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2024 đạt 7.382.772 đồng, Lợi nhuận sau thuế Quý II/2023 đạt 60.747.160 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế quý II/2024 đạt rất thấp là do trong kỳ không có doanh thu xây lắp, chỉ có rất ít doanh thu của hoạt động khác, chi phí của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tăng cao, hiệu quả rất thấp. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý II năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Hồng Liễu

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

trụ sở tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội, ngành nghề kinh doanh là đầu tư và xây dựng. Tổng vốn điều lệ là 10.600.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 là Công ty con được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 có vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn điều lệ

31. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH.

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ hợp nhất Quý II năm 2024 là 26.335.719 đồng, lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ hợp nhất Quý II năm 2023 là 62.835.154 đồng. Như vậy, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý II năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu Quý II/2024 giảm nhiều, lợi nhuận của Quý II/2024 được mang lại từ hoạt động khác ngoài xây lắp và lợi nhuận của Quý II/2023 được mang lại từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư của Dự án kinh doanh 176 Định Công của Công ty Mẹ. Hơn nữa, do khó khăn của thị trường bất động sản nói chung và hoạt động xây lắp nói riêng nên nguồn việc làm trong quý II/2024 của Công ty chưa có nhiều và chi phí lớn và hiệu quả không cao. Đó là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ Quý II/2024 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vũ Thị Hồng Liễu

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải